**PHỤ LỤC VIII**

DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN  
*(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | | | **Mô tả hàng hóa** | **Ghi chú** |
|  |  |  | **Chương 7** |  |
|  |  |  | **Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được** |  |
| 07.01 |  |  | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ |
| 07.02 | 00 | 00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.03 |  |  | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ |
| 07.04 |  |  | Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ |
| 07.05 |  |  | Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp*.), tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên cây |
| 07.06 |  |  | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ |
| 07.07 | 00 | 00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.08 |  |  | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.09 |  |  | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên cây |
| 07.10 |  |  | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh. | Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước |
| 07.11 |  |  | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | Nguyên cây |
| 07.12 |  |  | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm. | Ở dạng nguyên cây |
| 07.14 |  |  | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago. | Nguyên củ; nguyên lõi |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 8** |  |
|  |  |  | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** |  |
| 08.01 |  |  | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.02 |  |  | Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.03 |  |  | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.04 |  |  | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.05 |  |  | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.06 |  |  | Quả nho, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.07 |  |  | Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.08 |  |  | Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.09 |  |  | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.10 |  |  | Quả khác, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.11 |  |  | Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác |
| 08.12 |  |  | Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | Nguyên quả |
| 08.13 |  |  | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này. | Nguyên quả |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 9** |  |
|  |  |  | **Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị** |  |
| 09.01 |  |  | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. | Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa |
| 09.02 |  |  | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu. | Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men |
| 09.04 |  |  | Hạt tiêu thuộc chi *Piper*, quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền. | Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền |
| 09.06 |  |  | Quế và hoa quế. | Chưa xay hoặc nghiền |
| 0907 | 00 | 00 | Đinh hương (cả quả, thân và cành). | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.08 |  |  | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu. | Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.09 |  |  | Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries). | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.10 |  |  | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác. | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 10** |  |
|  |  |  | **Ngũ cốc** |  |
| 10.05 |  |  | Ngô. | Ngô sống, chưa rang nở |
| 10.06 |  |  | Lúa gạo. | Nguyên hạt, không quá 25% tấm |
| 10.07 |  |  | Lúa miến. | Nguyên hạt |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 12** |  |
|  |  |  | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** |  |
| 12.01 |  |  | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được |
| 12.02 |  |  | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. | Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 1204 | 00 | 00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh |
| 12.05 |  |  | Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 1206 | 00 | 00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa võ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 12.07 |  |  | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 12.11 |  |  | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột. | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột |
| 12.12 |  |  | Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (*kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột |
| 1213 | 00 | 00 | Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên. | Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên |
| 12.14 |  |  | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên. | Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 13** |  |
|  |  |  | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** |  |
| 13.01 |  |  | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam). | Chưa qua chế biến |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 14** |  |
|  |  |  | **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** |  |
| 14.01 |  |  | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn). | Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm |
| 1404 | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ. | Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ |
| 1404 | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó. | Chưa làm thành nùi hoặc thành bó |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 18** |  |
|  |  |  | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** |  |
| 1801 | 00 | 00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 40** |  |
|  |  |  | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** |  |
| 40.01 |  |  | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Chương 53** |  |
|  |  |  | **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** |  |
| 53.03 |  |  | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dâu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi |
| 53.05 |  |  | Xơ dừa, xơ chuối abaca (*Manila hemp hoặc Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | Ở dạng nguyên liệu thô |